

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2024
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Trung.
2. Bà Võ Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2024/TLST - HNGĐ ngày 21/3/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 20/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST - HNGĐ ngày 05/6/2024 của TAND huyện Ba Tri giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị [Đoàn Thị Thanh T](#), sinh năm 1982; (Vắng mặt có đơn).

Địa chỉ: [Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre](#).

- Bị đơn: Anh [Trương Ngọc T1](#), sinh năm 1976; (Vắng mặt).

Địa chỉ: [Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị [Đoàn Thị Thanh T](#) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh [Trương Ngọc T1](#) kết hôn vào năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, và có đăng ký kết hôn tại [UBND xã A](#) (nay là [thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre](#)) vào ngày 17/3/2011. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên đặt đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, từ đó dẫn đến không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy hai người vẫn sống chung nhà nhưng không ai nói chuyện tới ai. Nay chị nhận thấy mâu

thuần vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng đã không còn tình cảm và không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh [Trương Ngọc T1](#).

Về con chung: Chị và anh [Trương Ngọc T1](#) có 02 con chung tên [Trương Bích V](#), sinh ngày 04/7/2000 và [Trương Bích M](#), sinh ngày 11/8/2003. Hiện 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh [Trương Ngọc T1](#) không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị [T](#) và không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị [Đoàn Thị Thanh T](#) và anh [Trương Ngọc T1](#) tổ chức lễ cưới vào năm 1999 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã A](#) (nay là [thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre](#)) vào ngày 17/3/2011. Do đó, hôn nhân của chị [T](#) và anh [T1](#) là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án, chị [T](#) cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn với anh [T1](#). Anh [T1](#) biết việc chị [T](#) yêu cầu ly hôn nhưng không đến Tòa chứng tỏ anh [T1](#) không có thiện chí hàn gắn cùng chị [T](#). Do đó, HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân của chị [T](#) và anh [T1](#) đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của chị [T](#) là có căn cứ phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị [T](#) và anh [T1](#) có 02 con chung tên [Trương Bích V](#), sinh ngày 04/7/2000 và [Trương Bích M](#), sinh ngày 11/8/2003. Hiện 02 con chung đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không ai có yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị [Đoàn Thị Thanh T](#) phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố

tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị [Đoàn Thị Thanh T](#) ly hôn với anh [Trương Ngọc T1](#).
2. Về con chung: Có 02 con chung tên [Trương Bích V](#), sinh ngày 04/7/2000 và [Trương Bích M](#), sinh ngày 11/8/2003. Con chung đã trưởng thành.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.
4. Về án phí: Chị [Đoàn Thị Thanh T](#) phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng biên lai thu tiền số 0004075 ngày 15/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- [UBND TT T](#) (B, Bến Tre);
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thị Huyền Nhung